

PHÁT TRIỂN LĨNH VỰC KINH TẾ ĐỐI NGOẠI VIỆT NAM TRONG TIẾN TRÌNH HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ

PGS.TS. NGUYỄN THƯỜNG LẠNG

Đại học Kinh tế Quốc dân

Việt Nam đã trở thành thành viên chính thức của Tổ chức Thương mại thế giới (WTO). Đây là một quá trình vận động quan trọng mở ra cho Việt Nam nhiều cơ hội và buộc Việt Nam phải đối mặt với những áp lực điều chỉnh cơ cấu kinh tế và cơ chế quản lý với những thách thức to lớn và tất yếu. Cả nền kinh tế, các ngành sản xuất, các doanh nghiệp và các loại hàng hoá và dịch vụ Việt Nam đều phải đương đầu với sức ép cạnh tranh cực kỳ gay gắt. Lĩnh vực kinh tế đối ngoại Việt Nam, một lĩnh vực hết sức đa dạng, thường xuyên biến động và là động lực quan trọng hàng đầu thúc đẩy nền kinh tế Việt Nam phát triển theo hướng hội nhập hiện nay, đang chịu những tác động trực tiếp và hết sức to lớn của quá trình này. Vấn đề là cần có những giải pháp thích hợp để vừa tăng tính nghi, vừa phát triển nhanh lĩnh vực kinh tế đối ngoại Việt Nam theo phương châm đa dạng hoá và đa phương hoá trong tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế nhằm phục vụ có hiệu quả công cuộc công nghiệp hoá, hiện đại hoá để đưa Việt Nam về cơ bản trở thành một nước công nghiệp theo hướng hiện đại vào năm 2020.

1. Quan niệm về lĩnh vực kinh tế đối ngoại

Kinh tế đối ngoại là lĩnh vực kinh tế thể hiện phần tham gia của nền kinh tế quốc gia vào nền kinh tế thế giới và là phần phụ thuộc về kinh tế giữa các quốc gia hay "phần giao" của những giao dịch kinh tế giữa các nước. Đây là tổng thể các quan hệ kinh tế giữa một quốc gia với phần còn lại của thế giới dựa trên cơ sở sự phát triển phân công lao động quốc tế và chuỗi giá trị toàn cầu. Lĩnh vực kinh tế đối ngoại bao gồm thương mại quốc tế, đầu tư quốc tế và chuyển giao công nghệ, di chuyển lao động quốc tế, các quan hệ tiền tệ và tín dụng quốc tế và các dịch vụ quốc tế khác. Lĩnh vực kinh tế đối ngoại có thể được xem xét từ bản chất kinh tế của quan hệ và giao dịch, ý chí điều chỉnh của Chính phủ thông qua chính sách, cơ chế và các công cụ, và đội ngũ nhân lực thực hiện các quan hệ.

Sự phát triển lĩnh vực kinh tế đối ngoại thúc đẩy kinh tế trong nước phát triển và sự phát triển các quan hệ kinh tế trong nước tạo đà cho sự phát triển của lĩnh vực kinh tế đối ngoại. Việc phát triển mạnh của lĩnh vực kinh tế đối ngoại làm cho nền kinh tế đất nước trở thành một mắt khâu quan trọng trong chuỗi giá trị toàn cầu và do đó, sự tăng trưởng kinh tế toàn cầu làm tăng giá trị nền kinh tế. Động lực phát triển kinh tế toàn cầu, lúc đó, sẽ trở thành động lực tăng trưởng trực tiếp của nền kinh tế.

Ngay từ khi bắt đầu tiến hành công cuộc đổi mới kinh tế, Đại hội VI (1986) Đảng Cộng sản Việt Nam khẳng định: "Nhiệm vụ ổn định và phát triển kinh tế trong chặng đường đầu tiên cũng như sự nghiệp phát triển khoa học- kỹ thuật và công nghiệp hoá xã hội chủ nghĩa của

nước ta tiến hành nhanh hay chậm, điều độ phụ thuộc một phần quan trọng vào việc mở rộng và nâng cao hiệu quả kinh tế đối ngoại". Đại hội VII tiếp tục khẳng định mục tiêu "Đa dạng hoá và nâng cao hiệu quả hoạt động kinh tế đối ngoại". Đại hội VIII chỉ rõ "Mở rộng và nâng cao hiệu quả kinh tế đối ngoại". Đại hội IX tiếp tục khẳng định mục tiêu "Mở rộng và nâng cao hiệu quả kinh tế đối ngoại. Tiếp tục mở rộng quan hệ kinh tế đối ngoại theo hướng đa phương hoá, đa dạng hoá; chủ động hội nhập kinh tế quốc tế theo lộ trình phù hợp với điều kiện của nước ta và bảo đảm thực hiện những cam kết trong quan hệ song phương và đa phương như AFTA, APEC, Hiệp định thương mại Việt- Mỹ, tiến tới gia nhập WTO". Đại hội X (2006) chỉ rõ định hướng phát triển kinh tế đối ngoại trong giai đoạn hiện nay là "Tạo bước ngoặt về hội nhập kinh tế quốc tế và hoạt động kinh tế đối ngoại. Thực hiện tốt đường lối, chính sách đối ngoại của Đảng và Nhà nước, chủ động, tích cực hội nhập kinh tế sâu hơn, đầy đủ hơn với khu vực và thế giới".

Trải qua 20 năm đổi mới kinh tế, lĩnh vực kinh tế đối ngoại Việt Nam càng khẳng định vị thế cực kỳ quan trọng trong công cuộc công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước.

Các quan hệ kinh tế giữa các quốc gia thường xuyên thay đổi về số lượng và cường độ dưới tác động của quá trình toàn cầu hoá, sự phát triển khoa học- công nghệ, việc điều chỉnh chính sách của các nước, sự phát triển của các trung tâm kinh tế thế giới, các liên kết và các khối kinh tế, và những điều chỉnh trong chiến lược phát triển của các doanh nghiệp, các tổ chức chính phủ và phi chính phủ... Những yếu tố này còn làm tăng thêm tính đa dạng của lĩnh

vực kinh tế đối ngoại và làm cho lĩnh vực này phát triển mạnh cả về số lượng và chất lượng, cả về chiều rộng và chiều sâu. Lĩnh vực kinh tế đối ngoại chịu ảnh hưởng rất lớn của các quan hệ chính trị đối ngoại, tác động của các vấn đề an ninh quốc gia, các vấn đề toàn cầu, nguyên tắc bình đẳng, cùng lợi và tôn trọng lẫn nhau. Đây là lĩnh vực có tính tổng hợp rất cao và vì thế, việc phát triển lĩnh vực này đòi hỏi phải xử lý hàng loạt các quan hệ và vấn đề với những cân nhắc hết sức thận trọng.

2. Tình hình phát triển kinh tế đối ngoại Việt Nam

2.1. Hoạt động xuất nhập khẩu

Hoạt động xuất- nhập khẩu của Việt Nam có xu hướng tăng nhanh và tốc độ tăng trưởng trung bình (15-20%) cao hơn tốc độ tăng trưởng bình quân GDP (7-8%) kể từ khi tiến hành công cuộc đổi mới kinh tế (xem bảng 1). Điều đó thể hiện mức độ hội nhập của nền kinh tế Việt Nam ngày càng lớn vào nền kinh tế thế giới và khẳng định xu hướng hội nhập không thể đảo ngược của Việt Nam mà trước hết và trực tiếp là lĩnh vực xuất- nhập khẩu. Kim ngạch xuất khẩu Việt Nam đạt con số kỷ lục là 32,44 tỷ USD vào năm 2005 và cũng trong năm này, kim ngạch nhập khẩu đạt 36,98 tỷ USD. Việt Nam đã có quan hệ thương mại với khoảng 160 quốc gia và vùng lãnh thổ. Đây là yếu tố khẳng định sự thành công của đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ, rộng mở, đa dạng hoá và đa phương hoá của Đảng Cộng sản Việt Nam.

Bên cạnh những thành công đạt được, hoạt động xuất- nhập khẩu vẫn bộc lộ những hạn chế. Trước hết, cơ cấu các mặt hàng xuất khẩu còn lạc hậu, chủ yếu là các mặt hàng dễ sản xuất, hàm lượng giá trị tăng thêm thấp và là mặt hàng sử dụng nhiều tài nguyên tự nhiên và lao động giản đơn như dầu khí, hàng nông sản nhiệt đới, hàng dệt may... Nhiều mặt hàng xuất khẩu của Việt Nam có kim ngạch xuất khẩu lớn như hồ tiêu, gạo, cà phê... có khả năng chi phối đến giá cả thế giới nhưng thiếu cơ chế thực hiện. Nhiều thị trường đã được mở ra đối với hàng hoá xuất- nhập khẩu của Việt Nam bao gồm cả thị trường châu Á, châu Âu, châu Mỹ và gần đây đã phát triển quan hệ với thị trường châu Phi là thị trường có rất nhiều tiềm

năng. Tuy nhiên, một trong những khía cạnh quan trọng trong hoạt động xuất khẩu Việt Nam là tỷ trọng xuất khẩu của khu vực có vốn đầu tư nước ngoài khá lớn. Năm 2005, kim ngạch xuất khẩu của khu vực này đạt con số 18,5 tỷ USD chiếm 57% tổng kim ngạch xuất khẩu của cả nước. Hơn nữa, 75% kim ngạch xuất khẩu của khu vực có vốn đầu tư nước ngoài là các mặt hàng đã qua chế biến và chế biến sâu, hàm lượng giá trị gia tăng cao và khả năng cạnh tranh cao. Đồng thời, số liệu còn cho thấy mối quan hệ khá chặt chẽ giữa việc thu hút đầu tư nước ngoài với việc đẩy mạnh xuất khẩu ở Việt Nam hay kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam phụ thuộc rất lớn vào kết quả thu hút đầu tư nước ngoài.

Do tỷ trọng khá cao của khu vực đầu tư nước ngoài trong tổng kim ngạch xuất khẩu cả nước cho nên có thể đánh giá khả năng xuất khẩu của khu vực kinh tế trong nước khá hạn chế. Các mặt hàng xuất khẩu vẫn chủ yếu là các mặt hàng có giá trị gia tăng thấp mà thực chất là bán rẻ tài nguyên và lao động. Các doanh nghiệp Việt Nam vẫn còn gặp khá nhiều hạn chế về thông tin thị trường nước ngoài, kỹ năng đàm phán và chưa thật quen thuộc với những thông lệ quốc tế cho nên phải chịu những thua thiệt khi bị kiện (vụ kiện bán phá giá cá basa Việt Nam trên thị trường Mỹ và vụ kiện bán phá giá giày mũ da trên thị trường Liên minh châu Âu) hoặc chịu nhiều thiệt hại do gặp rủi ro khác. Sự hỗ trợ của nhà nước thời gian qua đóng vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy xuất khẩu. Tuy nhiên, doanh nghiệp Việt Nam sẽ khó khăn khi sự hỗ trợ này bị loại bỏ theo nguyên tắc WTO.

Về nhập khẩu, các mặt hàng nhập khẩu chủ yếu là xăng dầu, sắt thép, các loại nguyên vật liệu phục vụ sản xuất và hàng tiêu dùng... Kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam ngày càng tăng thể hiện Việt Nam là thị trường tiêu thụ lớn hàng hoá các nước. Khi giá cả những mặt hàng nhập khẩu này biến động trên thị trường thế giới dễ dẫn đến tình trạng biến động giá cả của hàng loạt các hàng hoá khác được sản xuất trong nước dựa vào nguyên liệu nhập khẩu và tiềm ẩn nguy cơ lạm phát. Kim ngạch nhập khẩu cao là yếu tố mà Việt Nam có thể khai

Bảng 1: Kim ngạch xuất- nhập khẩu và thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài giai đoạn 1995-2005

Năm	Xuất khẩu		Nhập khẩu		Tăng trưởng GDP (%)	Đầu tư trực tiếp nước ngoài	
	Kim ngạch (tỷ USD)	Tăng trưởng (%)	Kim ngạch (tỷ USD)	Tăng trưởng (%)		Vốn đăng ký (tỷ USD)	Tăng trưởng (%)
1995	5,45	34,4	8,16	40,0	9,5	6,53	75,5
1996	7,26	33,2	11,15	36,6	9,36	8,64	62,5
1997	9,20	26,6	11,60	4,0	8,1	4,65	-46,1
1999	11,54	23,3	11,74	2,1	4,8	1,58	-59,7
2002	16,75	11,2	19,73	21,7	6,7	1,38	14,0
2003	20,18	21,0	25,23	28,0	7,24	1,51	10,0
2004	26,20	29,0	31,50	23,0	7,60	4,20	277,6
2005	32,44	22,4	36,98	11,7	8,4	5,80	38,5

Nguồn: Bộ Thương mại và Bộ Kế hoạch và Đầu tư

thác để cải thiện vị thế đàm phán của mình. Đây cũng là lý do mà các nước gây áp lực lớn buộc Việt Nam phải mở cửa lớn thị trường. Các số liệu ở bảng 1 còn cho thấy cán cân thương mại Việt Nam thường xuyên thâm hụt và đây là hiện tượng thường gặp đối với các nước đang phát triển trong giai đoạn đầu công nghiệp hoá cần nhập khẩu nhiều máy móc, thiết bị trong khi khả năng xuất khẩu hàng chế và điều kiện thương mại bất lợi (giá nhập khẩu cao và giá xuất khẩu thấp). Vấn đề là mức thâm hụt này, tuy vậy, vẫn chưa dẫn đến việc điều chỉnh cơ bản tỷ giá hay phải có những thay đổi quan trọng khác trong chính sách kinh tế. Khi gia nhập WTO, việc giảm thuế nhập khẩu là cơ hội để Việt Nam nhập khẩu các hàng hoá rẻ ở các nước.

Các hoạt động xuất khẩu và nhập khẩu dịch vụ của Việt Nam vẫn chưa tương xứng với tiềm năng của nền kinh tế mặc dù xu hướng chung là thương mại dịch vụ tăng nhanh.

2.2. Hoạt động đầu tư nước ngoài và chuyển giao công nghệ

Sau gần 20 năm mở cửa thu hút đầu tư nước ngoài, Việt Nam đã thu hút được một lượng vốn đầu tư đăng ký 51 tỷ USD và vốn đầu tư thực hiện khoảng 28 tỷ USD. Đối tác đầu tư của khoảng 70 quốc gia và vùng lãnh thổ đã có mặt tại Việt Nam. Đầu tư nước ngoài vào Việt Nam mà đặc biệt là đầu tư trực tiếp có xu hướng tăng nhanh trong những năm gần đây (xem bảng 1) do thực hiện những cải thiện quan trọng của môi trường đầu tư trong nước đã làm tăng mức hấp dẫn trong thu hút đầu tư nước ngoài đặc biệt là việc loại bỏ dần các rào cản trong đầu tư như cam kết có liên quan đến Hiệp định về các biện pháp đầu tư liên quan đến thương mại (TRIMs), Hiệp định Thương mại Việt- Mỹ, Hiệp định tự do, xúc tiến và bảo hộ đầu tư Việt- Nhật, mở cửa thị trường, sự thay đổi trong chiến lược đầu tư của các nhà đầu tư nước ngoài và những thay đổi trong quan hệ quốc tế trong khu vực... Bên cạnh đó, Việt Nam đã ký kết nhiều hiệp định tránh đánh thuế trùng, hiệp định bảo hộ đầu tư với nhiều quốc gia là đối tác quan trọng trong đầu tư của Việt Nam... Các hoạt động đầu tư nước ngoài đang dần dần có vai trò ngày càng quan trọng trong nền kinh tế Việt Nam và là khu vực đi tiên phong trong cạnh tranh quốc tế so với các lĩnh vực khác của kinh tế đối ngoại. Khả năng gia tăng của dòng vốn đầu tư trực tiếp này còn rất lớn trong thời gian tới vì những cơ hội thị trường đầu tư ở Việt Nam còn rất lớn, nhiều hình thức đầu tư mới đã được pháp luật Việt Nam cho phép vận hành sáp nhập và mua lại (M&A), đầu tư gián tiếp, cho phép việc mua cổ phần, việc mở cửa cho nhà đầu tư nước ngoài trong lĩnh vực chứng khoán, ngân hàng, bảo hiểm, bất động sản, mạng lưới phân phối. Các phương thức tổ chức đầu tư như thành lập khu công nghiệp tập trung, khu chế xuất, thành phố mới, cửa, khu công nghệ cao đang góp phần thúc đẩy mạnh mẽ hoạt động đầu tư nước ngoài vào Việt Nam. Một số công ty xuyên quốc gia và chi nhánh của chúng đã xuất hiện

ở Việt Nam. Điều đặc biệt là Việt Nam đã có các quy định pháp luật rõ ràng về đầu tư ra nước ngoài- dấu hiệu khẳng định sự trưởng thành của các doanh nghiệp Việt Nam. Việt Nam đã tiếp nhận đáng kể nguồn vốn đầu tư, công nghệ và kinh nghiệm quản lý từ các nhà đầu tư nước ngoài phục vụ trực tiếp cho quá trình đổi mới kinh tế, giải quyết gần 1 triệu việc làm trực tiếp và thúc đẩy xuất khẩu. Tuy nhiên, các nhà đầu tư lớn nhất vào Việt Nam chủ yếu đến từ các nước châu Á (Đài Loan, Xinh-ga-po và Nhật Bản là 3 nước đứng đầu về lượng vốn đầu tư vào Việt Nam) không phải là những nhà đầu tư có công nghệ nguồn và điều này cùng với việc các công ty xuyên quốc gia hạn chế chuyển giao công nghệ thông qua các doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài là yếu tố cản trở lớn khả năng đuổi kịp về công nghệ của các doanh nghiệp Việt Nam.

Pháp luật bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp được hoàn thiện dần, nhiều hình thức chuyển giao công nghệ đã được áp dụng và có xu hướng thúc đẩy sự phát triển của thị trường công nghệ Việt Nam. Hình thức cấp giấy phép, nhượng quyền thương mại, đấu thầu quốc tế, các hoạt động xây dựng và phát triển thương hiệu doanh nghiệp, sản phẩm và dịch vụ đang có xu hướng phát triển mạnh. Hoạt động chuyển giao công nghệ thông qua các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đã được thực hiện. Các công nghệ lắp ráp, sửa chữa ô tô, xe máy, các sản phẩm cơ khí, điện tử... đang được chuyển giao sang phía Việt Nam. Tuy nhiên, có thể thấy đây là những công nghệ đơn giản, Việt Nam vẫn thiếu công nghệ nguồn và bí quyết công nghệ là yếu tố kiến tạo thế mạnh cốt lõi và năng lực cạnh tranh doanh nghiệp. Việc phát triển doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài làm giảm khả năng học hỏi và tiếp nhận bí quyết công nghệ. Tình trạng vi phạm bản quyền, nan hàng giả, buôn lậu... cũng là yếu tố cản trở khá lớn hoạt động chuyển giao công nghệ.

2.3. Các hoạt động xuất- nhập khẩu lao động

Hoạt động xuất- nhập khẩu lao động đã được thúc đẩy mang lại nhiều lợi ích cho cả phía nhà nước, doanh nghiệp xuất khẩu, người lao động và chủ lao động nước ngoài. Sự chênh lệch về tiền lương giữa các nước trên thị trường lao động toàn cầu tạo áp lực gia tăng dòng lao động di chuyển để người đi xuất khẩu có cơ hội thu được mức tiền lương cao hơn so với làm việc trong nước. Đến nay, đã có hàng trăm ngàn lao động Việt Nam trực tiếp kiếm sống trên các thị trường khu vực châu Á và các châu lục khác. Việc xuất khẩu lao động tại chỗ mà trực tiếp là người lao động làm việc cho các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài chịu ảnh hưởng rất lớn của chính sách tiền lương ở Việt Nam. Chính sách tiền lương hiện hành chưa thật phù hợp với xu hướng hội nhập trên thị trường lao động đã tạo căn cứ để nhà đầu tư nước ngoài hạ thấp mức lương công nhân Việt Nam. Điều đó cùng với những hạn chế trong nhận thức pháp luật của người lao động đã dẫn đến tình trạng tranh chấp lao động trong các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, gây

thiệt hại cho người lao động, doanh nghiệp và những lãng phí xã hội khác.

2.4. Các dịch vụ thu ngoại tệ và tổ chức bộ máy quản lý

Các dịch vụ này đã được WTO phân loại thành 12 phân ngành và việc kinh doanh dịch vụ được điều chỉnh bởi các quy định về thương mại dịch vụ. Việt Nam đã đưa ra các cam kết trong 11 ngành và 110 phân ngành dịch vụ. Đây là một lĩnh vực mà Việt Nam có rất nhiều tiềm năng phát triển. Nhu cầu về giáo dục đào tạo, chữa bệnh, nghỉ ngơi, giải trí, chuyển tiền, đầu tư... đang có xu hướng tăng lên tạo cơ hội lớn để phát triển các hoạt động thương mại giáo dục, y tế, du lịch, tài chính- ngân hàng... Ở Việt Nam. Vấn đề là cần phát triển đội ngũ doanh nhân Việt Nam có khả năng hoạt động có hiệu quả trên lĩnh vực này. Bên cạnh đó, việc thu hút một khối lượng ngoại tệ khoảng từ 2-3 tỷ USD mỗi năm từ những người Việt Nam ở nước ngoài, nguồn ODA được cam kết tài trợ với khối lượng khá lớn... góp phần cải thiện đáng kể cán cân vãng lai. Các chính sách hiện nay cần được điều chỉnh để tạo động lực lớn hơn cho dòng di chuyển khối lượng ngoại tệ này.

Về bộ máy tổ chức và quản lý, các hoạt động kinh tế đối ngoại Việt Nam, mặc dù đã được hoàn thiện liên tục, nhưng trước sức ép cạnh tranh và những yêu cầu phát triển đặt ra hết sức to lớn của việc phát triển lĩnh vực kinh tế đối ngoại, bộ máy này vẫn bộc lộ nhiều điểm bất cập về cơ cấu tổ chức, cơ chế vận hành và đội ngũ cán bộ trong bộ máy. Bên cạnh đó, đội ngũ doanh nhân Việt Nam- lực lượng trực tiếp tham gia vào lĩnh vực kinh tế đối ngoại về thương mại, đầu tư và các dịch vụ bộc lộ những hạn chế nhất định về hiểu biết thông lệ và luật pháp quốc tế, thiếu kỹ năng có tính chuyên nghiệp hoá cao trong đàm phán quốc tế, phân tích thị trường thế giới, hạn chế về ngoại ngữ... Điều này có thể là hậu quả của quá trình hội nhập kinh tế quốc tế chậm hơn các nước.

3. Giải pháp phát triển lĩnh vực kinh tế đối ngoại Việt Nam trong tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế

Sự phát triển mạnh của lĩnh vực kinh tế đối ngoại có thể kéo theo sự tăng trưởng kinh tế của Việt Nam cao hơn so với mức dự kiến trung bình hiện nay từ 1,5-2,5% trong vòng 2-3 năm tới. Để phát triển mạnh lĩnh vực kinh tế đối ngoại tương xứng với tiềm năng to lớn của nó cần triệt để khai thác cơ hội và giảm thiểu thách thức, biến các thách thức thành cơ hội phát triển, biến cạnh tranh thành động lực sáng tạo, phát huy có hiệu quả quyền tự chủ doanh nghiệp trong môi trường cạnh tranh quốc tế đòi hỏi phải có một loạt giải pháp.

Trước hết, khẩn trương xây dựng và thực hiện chiến lược phát triển kinh tế đối ngoại phù hợp với những cam kết quốc tế đặc biệt là cam kết trong WTO trên cơ sở khai thác tổng hợp nguồn lực trong nước và tận dụng những tác động tích cực của nguồn lực ngoại nước. Các loại lợi thế so sánh quốc gia, lợi thế cạnh tranh, lợi thế quy mô, lợi thế sở hữu của nhà đầu tư cần được khai thác hợp lý phù hợp với

nguyên tắc giảm thiểu sự hỗ trợ của chính phủ. Chiến lược này cần góp phần thực hiện những mục tiêu đặt ra trong công cuộc công nghiệp hoá, hiện đại hoá theo hướng hội nhập kinh tế quốc tế. Cần khuyến khích sự phát triển đa dạng lĩnh vực kinh tế đối ngoại phù hợp với điều kiện Việt Nam.

Tiếp theo, tiếp tục hoàn thiện hệ thống chính sách và pháp luật điều chỉnh quan hệ kinh tế đối ngoại Việt Nam tương thích với thông lệ quốc tế, triệt để tôn trọng các nguyên tắc tự do hoá, minh bạch và công bằng trong quan hệ kinh tế đối ngoại về thương mại, đầu tư và dịch vụ, đặc biệt là việc khẩn trương cụ thể hoá các quy định pháp luật và các cam kết trong WTO. Cần kết hợp giữa hệ thống thường luật và dân luật trong việc ban hành các quy định pháp luật vì hệ thống pháp luật Việt Nam được hình thành với một lịch sử phức tạp và ý thức chấp hành các quy định pháp luật của cộng đồng chưa cao, có những quy định còn thiếu, có những sự kiện pháp lý phát sinh chưa có tiền lệ hoặc có nhưng, chúng lại không thật tương thích với các chuẩn mực quốc tế... Đây cũng là cách thức giảm thiểu những bất cập trong hệ thống pháp luật Việt Nam trên lĩnh vực kinh tế đối ngoại. Đi cùng với giải pháp này là việc tuyên truyền, giáo dục để tăng cường hiệu lực thực thi pháp luật và chính sách cũng như việc nâng cao ý thức tuân thủ các quy định pháp luật của giới doanh nhân và công dân để các quy định pháp luật được thực sự thực thi nghiêm minh.

Bên cạnh đó, tiến hành nâng cấp cơ sở hạ tầng nền kinh tế phục vụ cho các giao dịch đối ngoại đặc biệt là hệ thống sân bay, bến cảng, đường giao thông đặc biệt là đường cao tốc, kho tàng đặc chủng, bến bãi lưu giữ và trung chuyển đạt tiêu chuẩn quốc tế, mạng thông tin liên lạc viễn thông hiện đại và có tốc độ đường truyền cao. Cần cải thiện cơ bản hệ thống cơ sở hạ tầng ở các trung tâm, cửa ngõ giao-dịch kinh tế quốc tế, và tại các vùng kinh tế động lực của cả nước. Cơ sở hạ tầng thuận lợi là điều kiện quan trọng để doanh nghiệp tiếp cận dễ dàng với thị trường nước ngoài và là sự thể hiện việc phát huy triệt để vai trò nhà nước cung cấp hàng hoá công cộng khi sự trợ giúp trực tiếp buộc phải loại bỏ.

Đồng thời, cần đẩy mạnh công cuộc cải cách thủ tục hành chính, tăng cường hiệu lực bộ máy quản lý liên quan đến các giao dịch kinh tế và kinh doanh đối ngoại với cơ cấu gọn nhẹ, cơ chế năng động và đội ngũ công chức cò đủ phẩm chất, năng lực cần thiết. Các loại thủ tục xuất-nhập khẩu và cấp phép, triển khai các dự án đầu tư nước ngoài, thủ tục giải ngân nguồn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và các thủ tục thanh toán, chuyển tiền... cần được đơn giản hoá, thực hiện nhanh chóng và gọn nhẹ để tránh đánh mất cơ hội kinh doanh, tiết kiệm chi phí và thời gian của doanh nghiệp. Cần triệt để khai thác vai trò tích cực của hệ thống quản lý qua mạng máy tính theo xu hướng chung của thế giới.

(Xem tiếp trang 12)

Phát triển lĩnh vực kinh tế đối ngoại...

Khuyến khích các doanh nghiệp Việt Nam tăng khả năng cạnh tranh, phát triển thương hiệu và tham gia vào mạng lưới sản xuất, phân phối quốc tế để vừa khai thác được các thế mạnh trong nước vừa tận dụng cơ hội quốc tế để tạo ra sản phẩm và dịch vụ có giá trị gia tăng cao. Tạo điều kiện để doanh nghiệp thực hiện sáp nhập và mua lại các cơ sở sản xuất trong và ngoài nước, phát triển hệ thống tập đoàn kinh doanh Việt Nam, và thúc đẩy chúng tham gia hiệu quả vào mạng lưới sản xuất và phân phối toàn cầu.

Tạo chuyển biến cơ bản trong hoạt động đào tạo đội ngũ cán bộ quản lý và đội ngũ doanh nhân Việt Nam theo hướng đáp ứng những tiêu chuẩn quốc tế. Đây là yếu tố quyết định đến thành công của sự phát triển lĩnh vực kinh tế đối ngoại. Quá trình đào tạo cần kiên trì lấy chuẩn mực quốc tế để hình thành đội ngũ doanh nhân và lấy những kết quả đạt được trên thực tế làm tiêu chuẩn đánh giá và đề bạt. Quá trình đào tạo cần kết hợp đào tạo trong nước với đào tạo ở nước ngoài, đào tạo thông qua công việc, đào tạo chính quy, phi chính quy, đào tạo từ xa... và cần học tập kinh nghiệm đào tạo của các nước tiên tiến để định hướng

cho mục tiêu và chiến lược đào tạo đội ngũ cán bộ quản lý và kinh doanh đối ngoại Việt Nam. Phương pháp luận, kiến thức và kỹ năng cần thiết cho đội ngũ này, bên cạnh phẩm chất chính trị, là tầm nhìn xa, trông rộng, có ý thức chấp hành luật pháp cao, bao đảm chữ tín, năng động, sáng tạo, sử dụng thành thạo ngoại ngữ, có trình độ chuyên môn cao, hiểu biết pháp luật trong nước và quốc tế, có khả năng đàm phán chuyên nghiệp, có kỹ năng phân tích các quan hệ kinh tế và kinh doanh quốc tế, có khả năng hợp tác và làm việc theo nhóm, có kỹ năng xử lý tình huống và có khả năng dự báo để đưa ra quyết định đón đầu chính xác, biết bảo vệ và phát triển bản sắc dân tộc■.

Tài liệu tham khảo:

1. Bộ Kế hoạch và Đầu tư-Báo cáo tổng kết tình hình đầu tư nước ngoài tại Việt Nam 2005.
2. Bộ Thương mại- Kỷ yếu hội thảo khoa học- Thương mại Việt Nam 20 năm đổi mới. 2005
3. Văn kiện Đại hội đảng Cộng sản Việt Nam là thứ VI, VII, VIII, IX, X- Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia, Hà Nội 1987, 1992, 1996, 2001, 2006.